

Số: 245 /QĐ-CVHHCT

Cần Thơ, ngày 25 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Nội quy các cảng biển thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng; các cảng biển trên sông Hậu thuộc địa phận các tỉnh Hậu Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, thành phố Cần Thơ và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ

GIÁM ĐỐC CẢNG VỤ HÀNG HẢI CẦN THƠ

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGTVT ngày 04/4/2016 của Bộ Giao thông vận tải công bố vùng nước các cảng biển thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, vùng nước các cảng biển trên sông Hậu thuộc địa phận các tỉnh Hậu Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, thành phố Cần Thơ và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ;

Căn cứ Thông tư số 31/2016/TT-BGTVT ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về tổ chức và hoạt động của Cảng vụ hàng hải;

Căn cứ Quyết định số 57/TTCB ngày 07 tháng 11 năm 1992 của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam về việc Thành lập Cảng vụ Cần Thơ (nay là Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ);

Căn cứ Công văn số 3963/CHHVN-PC ngày 23 tháng 10 năm 2020 của Cục Hàng hải Việt Nam về việc phê duyệt Nội quy cảng biển thuộc địa phận tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, cảng biển trên sông Hậu thuộc địa phận tỉnh Hậu Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, thành phố Cần Thơ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Pháp chế.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Nội quy các cảng biển thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, vùng nước các cảng biển trên sông Hậu

thuộc địa phận các tỉnh Hậu Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, thành phố Cần Thơ và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ”.

Điều 2.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 52/QĐ-CVHHCT ngày 12 tháng 02 năm 2018 của Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ về việc ban hành Nội quy cảng biển Cần Thơ.

Điều 3. Trưởng các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ: Pháp chế, Thanh tra - An toàn, an ninh hàng hải, Tổ chức - Hành chính, Tài vụ, Đại diện, Trạm trực thuộc Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Hàng hải Việt Nam;
- UBND các tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long;
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long;
- Sở GTVT các tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long;
- Công an các tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long;
- BCH Bộ đội Biên phòng các tỉnh: Sóc Trăng, Trà Vinh;
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Đồng Tháp;
- Trung tâm Kiểm dịch Y tế Quốc tế thành phố Cần Thơ;
- Trung tâm Y tế Dự phòng các tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long;
- Chi cục Kiểm dịch Thực vật Vùng IX;
- Cơ quan Thú y Vùng VII;
- Lưu: VT, PC.

GIÁM ĐỐC



Võ Minh Tiến

NỘI QUY

Các cảng biển thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng; các cảng biển trên sông Hậu thuộc địa phận các tỉnh Hậu Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, thành phố Cần Thơ và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 245/QĐ-CVHHCT ngày 25 tháng 10 năm 2020 của Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ)

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nội quy này quy định cụ thể về hoạt động hàng hải tại các cảng biển thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng; các cảng biển trên sông Hậu thuộc địa phận các tỉnh Hậu Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, thành phố Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Các cảng biển”) và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Cảng vụ”) trên cơ sở quy định của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải (sau đây gọi tắt là “Nghị định số 58/2017/NĐ-CP”), Thông tư công bố vùng nước của Bộ Giao thông vận tải và các quy định có liên quan khác của pháp luật.

2. Các quy định tại Nội quy này về an toàn, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cũng được áp dụng cho cảng, bến thủy nội địa, cảng quân sự, cảng cá trong vùng nước cảng biển.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nội quy này được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân, tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài hoạt động trong vùng nước cảng biển.

Điều 3. Thông tin liên lạc tại cảng biển

1. Tổ chức, cá nhân, tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài có thể tiến hành việc thông tin liên lạc với Cảng vụ qua địa chỉ, điện thoại, Fax, Email tại Phụ lục 1 của Nội quy này.

2. Việc liên lạc bằng VHF thực hiện theo quy định dưới đây:

- Kênh trực canh: 16.

- Kênh làm việc: 09 hoặc các kênh được chỉ định khác.

- Tên của tàu thuyền hoặc của tổ chức, cá nhân chỉ được nêu không quá 3 lần trong một lần gọi hoặc trả lời. Trên kênh trực canh, việc gọi và trả lời phải được tiến hành nhanh chóng và chuyển sang kênh làm việc ngay sau khi đã liên lạc được với nhau.

- Tất cả tàu thuyền, tổ chức và cá nhân không được làm ảnh hưởng đến việc thông tin liên lạc của Cảng vụ trên kênh 09, 16. Nghiêm cấm tàu thuyền khi hoạt động trong vùng nước cảng biển sử dụng VHF vào mục đích riêng trên các kênh 09, 16.

3. Tàu thuyền có thể liên lạc với Cảng vụ qua Đài thông tin Duyên Hải tại khu vực.

Điều 4. Khu vực hàng hải

1. Khu vực hàng hải thuộc phạm vi quản lý của Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ gồm:

a) Khu vực hàng hải Cần Thơ: có Cảng biển Cần Thơ, Cảng biển Hậu Giang, Cảng biển Vĩnh Long trên sông Hậu và Cảng biển Đồng Tháp trên sông Hậu;

b) Khu vực hàng hải Trà Vinh: có Cảng biển Trà Vinh (bao gồm Bến cảng Trung tâm điện lực Duyên Hải);

c) Khu vực hàng hải Sóc Trăng: có Cảng biển Sóc Trăng (bao gồm Bến cảng Trung tâm điện lực Long Phú).

2. Tàu thuyền khi di chuyển từ khu vực hàng hải này sang khu vực hàng hải khác phải làm thủ tục theo quy định.

3. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển ở các khu vực hàng hải: xem Phụ lục 1.

Chương II

QUY ĐỊNH HOẠT ĐỘNG CỦA TÀU THUYỀN TẠI CẢNG BIỂN VÀ KHU VỰC QUẢN LÝ

Mục 1

YÊU CẦU TRONG HOẠT ĐỘNG, ĐIỀU ĐỘNG, THÔNG TIN LIÊN LẠC

Điều 5. Yêu cầu chung đối với hoạt động của tàu thuyền:

1. Treo cờ và nghi lễ đón lãnh đạo cấp cao thăm tàu thực hiện tại Điều 61 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

2. Yêu cầu chung khi tàu thuyền hoạt động trong vùng nước các cảng biển và khu vực quản lý quy định tại Điều 62 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

3. Tàu thuyền đi qua vùng nước quy định tại Nội quy này đến cảng biển thuộc vùng nước khác phải thực hiện:

a) Thực hiện chế độ gọi báo cáo theo quy định tại Điều 12 của Nội quy này.

b) Khai báo thời gian bắt đầu vào rời vùng nước, vị trí neo nghỉ đêm, neo tránh trú bão, neo chờ thủy triều, neo chờ thời tiết cho Cảng vụ hàng hải tại nơi

đến, rời để phối hợp kiểm tra, giám sát và xử lý các vụ việc phát sinh khi hoạt động tại vùng nước cảng biển.

Điều 6. Lệnh điều động tàu thuyền của Giám đốc Cảng vụ hàng hải

1. Lệnh điều động tàu thuyền của Giám đốc Cảng vụ được thể hiện dưới các hình thức sau:

a) Kế hoạch điều động tàu thuyền (áp dụng đối với tổ chức hoa tiêu, doanh nghiệp cảng và tàu lai);

b) Lệnh điều động (đối với tàu thuyền);

c) Giấy phép rời cảng (đối với tàu thuyền);

d) Giấy phép chạy thử tàu (đối với tàu thuyền xin chạy thử);

e) Lệnh điều động trực tiếp qua VHF, điện thoại trong các trường hợp khẩn cấp và cần thiết khác.

2. Sau khi nhận được Lệnh điều động, nếu không thể thực hiện ngay, thuyền trưởng hoặc tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Cảng vụ bằng văn bản (fax, gửi trực tiếp) hoặc điện thoại hay qua VHF để xử lý.

Điều 7. Xác báo thông tin về điều động tàu thuyền

1. Trước khi điều động tàu thuyền rời cầu cảng, vị trí neo theo kế hoạch đã được chấp thuận, thuyền trưởng phải xác báo cho Cảng vụ biết: Tên tàu thuyền, thời gian chính xác bắt đầu điều động.

2. Ngay sau khi kết thúc việc điều động tàu thuyền cập cầu cảng, cập mạn, buộc phao hay thả neo theo kế hoạch đã được chấp thuận, thuyền trưởng phải thông báo cho Cảng vụ biết: Tên tàu thuyền, thời gian chính xác kết thúc điều động và vị trí hiện tại.

Điều 8. Nguyên tắc điều động tàu thuyền

1. Tất cả tàu thuyền trước khi điều động, thay đổi vị trí trong vùng nước cảng phải có Lệnh Điều động của Giám đốc Cảng vụ.

2. Tàu thuyền đến trước được điều động trước, trừ các trường hợp sau:

a) Tàu bị tai nạn, sự cố hàng hải;

b) Tàu vận chuyển hành khách, hàng hóa chuyên tuyến, định kỳ, định cảng;

c) Theo lệnh, quyết định của Giám đốc Cảng vụ hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 9. Yêu cầu bảo đảm an toàn khi điều động tàu thuyền

1. Thuyền trưởng (hoặc hoa tiêu) phải thông báo cho Cảng vụ tại thời điểm bắt đầu và kết thúc việc điều động.

2. Tàu thuyền không được phép vượt qua hay đi vào vùng quay trở khi có tàu thuyền khác đang quay trở.

3. Tàu thuyền đang tiến hành quay trở phải tăng cường cảnh giới và áp dụng các biện pháp thích hợp để cảnh báo cho các tàu thuyền khác đang đến gần biết về tình trạng điều động của tàu thuyền mình.

Điều 10. Điều động tàu thuyền đến cảng biển

1. Việc điều động tàu thuyền vào vùng nước cảng biển do Giám đốc Cảng vụ chỉ định thông qua Kế hoạch điều động tàu thuyền theo quy định tại Điều 67, Điều 103 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

2. Trường hợp tàu thuyền không thể thực hiện đúng Kế hoạch điều động tàu thuyền thì phải thông báo kịp thời cho trực ban Cảng vụ biết để phối hợp xử lý.

Điều 11. Hành trình của tàu thuyền trong vùng nước cảng biển

Tàu thuyền khi hoạt động trong vùng nước cảng biển phải chấp hành Thông tư số 19/2013/TT-BGTVT ngày 6/8/2013 của Bộ Giao thông vận tải quy định việc áp dụng Quy tắc quốc tế về phòng ngừa đâm va tàu thuyền trên biển, quy định có liên quan khác của pháp luật và các yêu cầu dưới đây:

1. Tàu thuyền khi hành trình cùng chiều không được đi gần nhau hoặc thành hàng ngang mà phải đi theo hàng một và luôn giữ khoảng cách an toàn.

2. Thuyền trưởng của tàu thuyền khi hoạt động tại vùng nước cảng biển phải thực hiện các yêu cầu sau đây:

a) Chấp hành chính xác, kịp thời Lệnh điều động của Giám đốc Cảng vụ; trường hợp không thể thực hiện ngay thì phải kịp thời thông báo cho Cảng vụ để xử lý;

b) Không được neo đậu hoặc dừng lại trên luồng, đường ống và công trình ngầm dưới nước, phía dưới đường dây điện cao thế, cầu qua sông (xem Phụ lục 4), gần báo hiệu hàng hải hay các khu vực hạn chế khác với bất kỳ lý do gì, trừ trường hợp tàu thuyền bị tai nạn, sự cố. Trong trường hợp bị tai nạn, sự cố, thuyền trưởng phải áp dụng mọi biện pháp phù hợp nhằm bảo đảm an toàn cho tàu mình, tàu thuyền khác và các công trình lân cận, đồng thời nhanh chóng áp dụng mọi biện pháp phù hợp để đưa tàu thuyền đến vị trí neo đậu an toàn theo chỉ định của Giám đốc Cảng vụ;

c) Khi hành trình qua khu vực các bên phà, bến khách ngang sông, tàu thuyền phải liên lạc trên VHF theo quy định tại Điều 3 Nội quy này để thống nhất phương án tránh va phù hợp với điều kiện thực tế. Các phà, tàu thuyền chở khách hoạt động trong vùng nước cảng biển phải trang bị VHF và trực liên tục trong quá trình vượt sông để liên lạc với thuyền trưởng, hoa tiêu dẫn tàu nhằm thống nhất phương án tránh đâm va.

3. Trong trường hợp xảy ra sự cố tràn dầu, nghiêm cấm tàu thuyền đi vào vệt dầu loang; phải giảm tốc độ tới mức thấp nhất khi cần thiết phải đi ngang qua hoặc gần khu vực đang tiến hành xử lý sự cố dầu tràn.

4. Tàu thuyền đi cắt ngang luồng phải hành trình theo hướng còng vuông góc với trục luồng còng tốt và có trách nhiệm nhường đường cho các tàu thuyền khác đang hành trình trên luồng.

5. Phương tiện thủy nội địa khi hành trình trên luồng hàng hải, phải đi sát biên luồng và không được gây cản trở tàu biển đang hành trình.

Điều 12. Các điểm gọi báo cáo

Tàu thuyền khi đến, rời và đi qua vùng nước cảng biển phải thực hiện chế độ gọi báo cáo như sau:

1. Điểm gọi 1: Khi vào/rời vùng nước cảng biển.

2. Điểm gọi 2: Khi đến điểm giao nhau của Luồng hàng hải Định An – Sông Hậu và Luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu (khu vực Phao số 57-64).

3. Điểm gọi 3: Khi đến vị trí neo đậu, cập cầu, buộc phao.

Điều 13. Cập mạn của tàu thuyền

1. Nguyên tắc việc cập mạn tàu thuyền trong vùng nước cảng biển thực hiện theo quy định tại Điều 68 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và thông tư hướng dẫn Nghị định 58/2017/NĐ-CP.

2. Trước khi cập mạn phải có Lệnh điều động của Giám đốc Cảng vụ.

Điều 14. Neo đậu của tàu thuyền

Tàu thuyền khi neo đậu trong vùng nước cảng biển phải tuân thủ Điều 65, Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, ngoài ra còn phải chấp hành các yêu cầu sau:

1. Neo đậu làm hàng, tránh, trú bão, chờ thủy triều, nghỉ đêm phải đúng vị trí chỉ định, bảo đảm đủ ca trực để xử lý ngay khi bị trôi neo; các khu neo đậu xem Phụ lục 3.

2. Neo chờ không làm hàng, không đón trả hành khách, không hoạt động dịch vụ từ 30 ngày trở lên thực hiện theo quy định tại Điều 66, Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

Điều 15. Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, tàu cá và tàu du lịch

1. Phương tiện thủy nội địa có chiều dài nhỏ hơn 20 mét, các phương tiện thủy nội địa chèo tay và tàu cá chỉ được phép hành trình trong vùng nước bên ngoài luồng hàng hải và không được làm ảnh hưởng đến hành trình của tàu thuyền trên luồng. Trong trường hợp phải cắt ngang luồng, các phương tiện này phải hành trình theo đường ngắn nhất với tốc độ bảo đảm an toàn.

2. Tàu du lịch, phương tiện chở khách ngang sông, dọc sông phải hành trình đúng tuyến quy định và chủ động nhường đường cho tàu biển hành trình trên luồng hàng hải.

Điều 16. Hoạt động nạo vét, duy tu luồng hàng hải, thi công công trình

1. Trước khi tiến hành, chủ đầu tư phải lập Phương án bảo đảm an toàn hàng hải, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt theo quy định tại Điều 8 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và Điều 6 của Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa; có thông báo kế hoạch triển khai thực hiện.

2. Phương tiện trước khi tiến hành hoạt động thi công công trình hàng hải hoặc các công trình khác trong vùng nước cảng biển phải được sự chấp thuận của Giám đốc Cảng vụ theo quy định tại Điều 62, Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

3. Các công trình giao cắt với vùng nước cảng biển, luồng hàng hải hoặc các công trình có ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải như cầu, đường dây điện, cáp treo, các công trình ngầm..., trong giai đoạn đề xuất dự án, chủ đầu tư có văn bản lấy ý kiến Cục Hàng hải Việt Nam.

4. Tàu thuyền tham gia thi công phải làm thủ tục đến, rời cảng theo quy định và phải trang bị Hệ thống giám sát nạo vét theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 159/2018/NĐ-CP.

Điều 17. Hoạt động vận tải hành khách trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo

Ngoài những quy định pháp luật hiện hành, tàu thuyền hoạt động trên tuyến này còn phải thực hiện các yêu cầu sau:

1. Chủ tàu thực hiện nghiêm túc thủ tục đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến theo quy định hiện hành. Thủ tục tàu thực hiện theo pháp luật hàng hải.

2. Thuyền trưởng chịu trách nhiệm về tính chính xác của Danh sách hành khách nộp cho Cảng vụ và Biên phòng.

3. Thuyền trưởng và thuyền viên có nghĩa vụ chấp hành quy định tìm kiếm cứu nạn quy định tại Điều 40 của Nội Quy này.

4. Chỉ được hành trình từ 06 giờ 00 đến 18 giờ 00 trong điều kiện gió cấp 5, không quá cấp 6 giật đến cấp 8 theo bản tin thời tiết của Đài Khí tượng thủy văn Nam Bộ.

Điều 18. Hoạt động của tàu thuyền tại các khu neo chuyển tải ngoài biển

1. Chủ đầu tư khu neo chuyển tải có trách nhiệm:

a) Lập và trình Cảng vụ phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải trong quá trình khai thác khu neo đậu chuyển tải;

b) Thông báo điều kiện khai thác khu neo đậu chuyển tải.

2. Các phương tiện cập mạn chấp hành quy định tại Điều 13 của Nội quy này và tuân thủ Phương án bảo đảm an toàn hàng hải.

3. Phương tiện tham gia chuyển tải phải có đủ GCN đăng ký, đăng kiểm còn hiệu lực. Trước khi tham gia chuyển tải phải được sự đồng ý của chủ đầu tư

khu neo chuyên tải và làm thủ tục tại Đại diện Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ tại Duyên Hải.

Mục 2

THỦ TỤC TÀU THUYỀN ĐẾN, RỜI CẢNG BIỂN VÀ KHU VỰC HÀNG HẢI

Điều 19. Thủ tục điện tử đối với tàu thuyền

1. Áp dụng đối với tất cả tàu biển hoạt động tuyến nội địa, tàu biển xuất, nhập cảnh vào, rời cảng biển và quá cảnh.

2. Người làm thủ tục thực hiện các thủ tục hành chính lĩnh vực hàng hải theo quy định của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP trên Cổng thông tin một cửa quốc gia tại địa chỉ <https://vns.gov.vn>

Việc thực hiện theo hình thức điện tử được quy định tại các Điều 82, 83, 84, 85 và 86 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

Điều 20. Thủ tục thông báo, xác báo tàu thuyền đến và rời cảng biển, khu vực hàng hải

Tàu biển, phương tiện mang cấp VR-SB hoạt động tuyến ven biển phải thực hiện thông báo, xác báo theo quy định tại Điều 87, 88 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

Điều 21. Thủ tục tàu thuyền đến, rời cảng biển và khu vực hàng hải (hồ sơ giấy)

1. Áp dụng đối với tàu biển trong những trường hợp không thể xử lý hồ sơ điện tử trên hệ thống công nghệ thông tin và phương tiện mang cấp VR-SB:

a) Việc giải quyết thủ tục tàu thuyền thực hiện theo quy định tại các Điều 89, 90, 94, 95, 96, 97 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP;

b) Thời gian và địa điểm làm thủ tục: 24/24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần (trừ trường hợp làm thủ tục tại tàu theo quy định tại Khoản 3, Điều 77 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP); việc làm thủ tục tàu thuyền thực hiện tại trụ sở chính hoặc văn phòng Đại diện Cảng vụ

2. Đối với phương tiện thủy nội địa: Hoạt động trong vùng nước cảng biển; vào, rời cầu bến cảng biển; cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển do Cảng vụ quản lý, thực hiện theo quy định tại Điều 99 và Điều 100, Nghị định số 58/2017/NĐ-CP; địa điểm làm thủ tục có thể tại trụ sở chính, văn phòng Đại diện và trạm Cảng vụ.

3. Phương tiện thủy nội địa xuất cảnh Việt Nam đi Campuchia: Thực hiện theo quy định tại Điều 79, Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

4. Các trường hợp miễn, giảm thủ tục đến, rời cảng biển: Thực hiện theo Điều 74, Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

5. Tàu thuyền nước ngoài đến cảng biển thực hiện hoạt động đặc thù: Thực hiện theo quy định tại Điều 75, Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

Điều 22. Tàu thuyền vào, rời cầu, bến cảng biển và cảng, bến thủy nội địa trong một khu vực hàng hải

1. Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải phải làm thủ tục theo Điều 19 của Nội quy này.

2. Tàu thuyền vào, rời cảng biển hoặc cảng, bến thủy nội địa trong cùng một khu vực hàng hải thực hiện theo Điều 73 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

Điều 23. Thủ tục cho tàu thuyền quá cảnh Việt Nam qua sông Hậu đi Campuchia

1. Tàu thuyền quá cảnh Việt Nam qua sông Hậu đến Campuchia do Cảng vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển thực hiện theo Điều 92 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

2. Tàu thuyền từ Campuchia quá cảnh Việt Nam qua sông Hậu, người làm thủ tục chỉ gửi thông báo, xác báo cho Cảng vụ theo điều 87, 88 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

Mục 3

ĐIỀU KIỆN KHAI THÁC LUỒNG HÀNG HẢI CHO TÀU BIỂN TRỌNG TẢI LỚN VÀO SÔNG HẬU (LSH)

Điều 24. Tàu thuyền hành hải trên LSH:

1. Tàu biển, phương tiện mang cấp VR-SB hành hải trên LSH bắt buộc sử dụng hoa tiêu hàng hải.

2. Tàu cá, tàu kéo hoặc đẩy sà lan, phương tiện thủy nội địa không được vào, ra kênh Tắt.

Trong trường hợp đặc biệt Giám đốc Cảng vụ xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể theo đề nghị của chủ tàu, thuyền trưởng.

3. Luồng chỉ được hành trình một chiều, chiều hành trình trong ngày được thông báo trên website của Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ, VHF và các phương tiện khác. Chỉ có Giám đốc Cảng vụ mới có quyền thay đổi chiều hành trình trong ngày cho phù hợp với thực tế khai thác luồng.

4. Chấp hành theo sự điều phối của Cảng vụ; trực canh kênh 16 VHF và phải có thiết bị AIS hoạt động tốt.

5. Tốc độ chạy tàu trên đoạn Kênh Tắt (từ cặp đăng tiêu 9, 12 đến cặp 19, 22): Không quá 07 hải lý/giờ; đoạn Kênh Quan Chánh Bó (từ cặp đăng tiêu 19, 22 đến phao 46): Không quá 10 hải lý/giờ.

6. Cấm tàu thuyền vượt nhau trên đoạn luồng kênh Tắt và kênh Quan Chánh Bó.

7. Khi có sự cố, tai nạn trên LSH, thuyền trưởng phải thông báo cho Cảng vụ và chấp hành ngay lập tức yêu cầu của Giám đốc Cảng vụ để nhanh chóng đưa tàu ra khỏi luồng.

8. Hoa tiêu dẫn tàu hoặc thuyền trưởng phải gọi báo cáo với Đại diện Duyên Hải khi qua 03 vị trí: Đầu đê Bắc và đê Nam; tiếp giáp giữa ngã ba kênh Tắt với kênh Quan Chánh Bó và tiếp giáp giữa kênh Quan Chánh Bó với sông Hậu.

Điều 25. Neo chờ qua luồng.

1. Khi chờ thủy triều vào Bến cảng TTĐL Duyên Hải hoặc chờ tới chiều hành trình cho phép qua LSH, tàu thuyền sẽ neo tại hai khu neo chờ: Khu neo chờ tàu phía biển Luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu và Khu neo chờ tàu trên sông Hậu (tọa độ các điểm giới hạn xem Phụ lục 3).

2. Trong thời gian neo chờ, tàu thuyền phải duy trì điều kiện hoạt động bình thường, sẵn sàng điều động khi có lệnh của Giám đốc cảng vụ.

Mục 4

DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI

Điều 26. Chế độ hoa tiêu hàng hải

1. Theo quy định tại Điều 247, Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 ngày 25 tháng 11 năm 2015.

2. Tàu thuyền đến, rời cảng biển phải chấp hành quy định tại Thông tư của Bộ Giao thông vận tải quy định Vùng hoa tiêu hàng hải bắt buộc.

Điều 27. Yêu cầu đối với dịch vụ hoa tiêu hàng hải

Dịch vụ hoa tiêu hàng hải trong vùng nước cảng biển phải thực hiện theo quy định tại Chương XI, Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015, Mục 6 Chương IV của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, quy định có liên quan khác của pháp luật và các yêu cầu sau đây:

1. Chậm nhất 16 giờ hàng ngày, tổ chức hoa tiêu phải thông báo bằng văn bản cho Cảng vụ biết Kế hoạch dẫn tàu của ngày kế tiếp. Kế hoạch dẫn tàu hàng ngày gồm các nội dung: Tên tàu, quốc tịch, thông số kỹ thuật cơ bản của tàu, vị trí hoa tiêu lên tàu, thời gian hoa tiêu lên tàu, vị trí tàu dự kiến đến, tên hoa tiêu được bố trí dẫn tàu, tàu lai (nếu có) và những nội dung cần thiết khác. Cảng vụ lập và gửi Kế hoạch điều động tàu cho Công ty hoa tiêu, doanh nghiệp cảng và các tổ chức, cá nhân có liên quan trước 17 giờ 30 phút hàng ngày.

2. Sau 17 giờ 30 phút, việc cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch dẫn tàu quy định tại Khoản 1 Điều này phải được Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện cảng vụ chấp thuận. Tổ chức hoa tiêu có trách nhiệm gửi ngay Kế hoạch đã cập nhật, điều chỉnh cho Cảng vụ.

3. Ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, trường hợp có yêu cầu cung cấp hoa tiêu đột xuất hoặc có thay đổi so với kế hoạch thì tổ chức hoa tiêu phải thông báo kịp thời và phải được sự đồng ý của Giám đốc Cảng vụ.

4. Doanh nghiệp có trách nhiệm kê khai, công bố, niêm yết giá theo quy định pháp luật.

Điều 28. Yêu cầu khi đón, trả hoa tiêu

Tàu thuyền khi đến gần vị trí đón trả hoa tiêu phải giảm tốc độ, giữ liên lạc và bố trí cầu thang hoa tiêu theo quy định để hoa tiêu lên, rời tàu an toàn. Khu vực cầu thang hoa tiêu phải được chiếu sáng vào ban đêm, bố trí các thiết bị cứu sinh theo quy định.

Điều 29. Trách nhiệm và nghĩa vụ của hoa tiêu hàng hải khi dẫn tàu

1. Hoa tiêu dẫn tàu phải thực hiện nghiêm chỉnh trách nhiệm và nghĩa vụ quy định tại Điều 104 và 105 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

2. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, hoa tiêu khi dẫn tàu có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Cảng vụ biết những nội dung sau:

a) Trong trường hợp tàu mình đang dẫn xảy ra tai nạn, sự cố hàng hải hoặc vi phạm các quy định của pháp luật, chậm nhất 24 giờ kể từ thời điểm rời tàu, phải báo cáo bằng văn bản về sự việc xảy ra. Nội dung báo cáo phải nêu rõ: tên tàu, tên hoa tiêu dẫn tàu, thời gian, vị trí tai nạn, sự cố hàng hải xảy ra; loại tai nạn, sự cố hàng hải; diễn biến và biện pháp khắc phục hậu quả đã tiến hành, kết quả thực hiện các biện pháp đó và kiến nghị (nếu có);

b) Những nhận biết của mình về sự thay đổi của luồng, của BHHH, các công trình có thể làm ảnh hưởng đến an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong vùng nước cảng biển.

Điều 30. Thông báo tình hình dẫn tàu của hoa tiêu

Việc hoa tiêu thông báo tình hình dẫn tàu phải thực hiện theo quy định của pháp luật và các yêu cầu sau đây:

1. Ngay trước khi tiến hành điều động dẫn tàu, hoa tiêu có trách nhiệm thông báo cho Cảng vụ qua VHF hoặc điện thoại và chỉ tiến hành điều động khi được Cảng vụ chấp thuận.

2. Sau khi tàu neo đậu tại vị trí được chỉ định, hoa tiêu có trách nhiệm thông báo cho Cảng vụ và chỉ được phép rời tàu sau khi Cảng vụ chấp thuận vị trí neo hiện tại của tàu.

3. Khi dẫn tàu đến vị trí trả hoa tiêu, hoa tiêu có trách nhiệm báo cho Cảng vụ biết việc kết thúc dẫn tàu.

Điều 31. Nghĩa vụ thuyền trưởng khi tự dẫn tàu

Trong trường hợp được phép tự dẫn tàu, thuyền trưởng có trách nhiệm và nghĩa vụ như hoa tiêu. Chậm nhất 02 giờ trước khi điều động tàu đến, rời cảng

biển, thuyền trưởng phải thông báo cho Cảng vụ về việc tự dẫn tàu và xuất trình bản chính Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải, Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải khi được yêu cầu.

Điều 32. Trách nhiệm phối hợp giữa hoa tiêu, thuyền trưởng, doanh nghiệp cảng và tàu lai dắt

Trước khi điều động dẫn tàu vào, rời cầu cảng, thuyền trưởng hoặc hoa tiêu phải liên lạc với thuyền trưởng tàu lai, doanh nghiệp cảng để kiểm tra tính sẵn sàng của tàu lai, cầu cảng. Trong trường hợp tàu lai, cầu cảng chưa sẵn sàng, thuyền trưởng hoặc hoa tiêu dẫn tàu phải thông báo ngay cho Cảng vụ để có biện pháp xử lý kịp thời.

Mục 5

LAI DẮT HỖ TRỢ TẠI CẢNG BIỂN

Điều 33. Quy định chung về sử dụng tàu lai trong vùng nước cảng biển

1. Việc sử dụng tàu lai hỗ trợ khi tàu thuyền đến, rời và hoạt động tại cảng biển thực hiện theo quy định tại Điều 64 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

2. Số lượng, công suất tàu lai sử dụng theo quy định cụ thể tại Điều 34 và Điều 35 của Nội quy này.

3. Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất dưới 80 mét khi điều động, cập hoặc rời cầu cảng, quay trở, di chuyển vị trí nếu cần thiết cũng có thể yêu cầu tàu lai hỗ trợ.

4. Ngoài quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này, căn cứ điều kiện thực tế, Giám đốc Cảng vụ quyết định số lượng và công suất tàu lai trong các trường hợp sau đây nhằm bảo đảm an toàn hàng hải:

- a) Tàu thuyền chở hàng hóa nguy hiểm;
- b) Tàu thuyền có thiết bị hỗ trợ điều động chuyên dụng;
- c) Các trường hợp khác nhằm bảo đảm an toàn;
- d) Theo yêu cầu của thuyền trưởng (hoặc hoa tiêu).

5. Có hai loại tàu thuyền làm căn cứ sử dụng tàu lai:

- a) Tàu thuyền không tự hành: Là tàu thuyền không có động cơ chính.
- b) Tàu thuyền tự hành: Là tất cả tàu thuyền còn lại.

Điều 34. Sử dụng tàu lai tại khu vực hàng hải Cần Thơ và Sóc Trăng

1. Tàu thuyền tự hành:

a) Chiều dài lớn nhất từ 80 mét đến dưới 95 mét, phải sử dụng ít nhất một tàu lai hỗ trợ với công suất tối thiểu 500 HP;

b) Chiều dài lớn nhất từ 95 mét đến dưới 110 mét, phải sử dụng ít nhất một tàu lai hỗ trợ với công suất tối thiểu 1.000 HP;

c) Chiều dài lớn nhất từ 110 mét đến dưới 125 mét, phải sử dụng ít nhất hai tàu lai hỗ trợ, tổng công suất tối thiểu 1.500 HP; tàu lai nhỏ nhất có công suất 500 HP;

d) Chiều dài lớn nhất từ 125 mét đến dưới 145 mét, phải sử dụng ít nhất hai tàu lai hỗ trợ, tổng công suất tối thiểu 2.500 HP; tàu lai nhỏ nhất có công suất 1.000 HP;

đ) Chiều dài lớn nhất từ 145 mét đến dưới 175 mét, phải sử dụng ít nhất hai tàu lai hỗ trợ, tổng công suất tối thiểu 3.500 HP; tàu lai nhỏ nhất có công suất 1.500 HP;

e) Chiều dài lớn nhất từ 175 mét đến 205m, phải sử dụng ít nhất hai tàu lai hỗ trợ, tổng công suất tối thiểu 4.500 HP; tàu lai nhỏ nhất có công suất 2.000 HP

2. Tàu thuyền không tự hành:

Ngoài tàu kéo/đẩy để hành trình, còn phải sử dụng tàu lai hỗ trợ theo quy định dưới đây:

a) Chiều dài lớn nhất từ 80 mét đến dưới 95 mét, phải sử dụng ít nhất một tàu lai hỗ trợ với công suất tối thiểu 1.000 HP;

b) Chiều dài lớn nhất từ 95 mét đến dưới 110 mét, phải sử dụng ít nhất một tàu lai hỗ trợ với công suất tối thiểu 1.500 HP;

c) Chiều dài lớn nhất từ 110 mét đến dưới 145 mét, phải sử dụng ít nhất một tàu lai hỗ trợ với công suất tối thiểu 2.000 HP;

d) Chiều dài lớn nhất từ 145 mét trở lên, phải sử dụng ít nhất một tàu lai hỗ trợ với công suất tối thiểu 2.500 HP.

Điều 35. Sử dụng tàu lai tại khu vực hàng hải Trà Vinh

1. Tàu thuyền tự hành:

1.1 Vào, rời mạn Nam cầu số 1, bến cảng TTĐL Duyên Hải:

a) Chiều dài lớn nhất từ 80 mét đến dưới 95 mét, phải sử dụng ít nhất một tàu lai hỗ trợ với công suất tối thiểu 1.500 HP;

b) Chiều dài lớn nhất từ 95 mét đến dưới 110 mét, phải sử dụng ít nhất một tàu lai hỗ trợ với công suất tối thiểu 2.000 HP;

c) Chiều dài lớn nhất từ 110 mét đến dưới 125 mét, phải sử dụng ít nhất hai tàu lai hỗ trợ, tổng công suất tối thiểu 3.500 HP; tàu lai nhỏ nhất có công suất 1.500 HP;

d) Chiều dài lớn nhất từ 125 mét đến dưới 145 mét phải sử dụng ít nhất hai tàu lai hỗ trợ, tổng công suất tối thiểu 4.500 HP; tàu lai nhỏ nhất có công suất 2.000 HP;

đ) Chiều dài lớn nhất từ 145 mét đến dưới 175 mét, phải sử dụng ít nhất hai tàu lai hỗ trợ, tổng công suất tối thiểu 6.500 HP; tàu lai nhỏ nhất có công suất 2.500 HP;

e) Chiều dài lớn nhất từ 175 mét đến dưới 200 mét, phải sử dụng ít nhất hai tàu lai hỗ trợ, tổng công suất tối thiểu 8.000 HP; tàu lai nhỏ nhất có công suất 3.000 HP;

g) Tàu thuyền có chiều dài lớn hơn 200 mét, phải sử dụng ít nhất hai tàu lai hỗ trợ, tổng công suất tối thiểu 9.000 HP; tàu lai nhỏ nhất có công suất 4.000 HP.

1.2. Vào, rời mạn Bắc cầu số 1 và mạn Nam cầu số 2, bến cảng TTĐL Duyên Hải:

a) Chiều dài lớn nhất từ 80 mét đến dưới 95 mét, phải sử dụng ít nhất một tàu lai hỗ trợ với công suất tối thiểu 2.000 HP;

b) Chiều dài lớn nhất từ 95 mét đến dưới 110 mét, phải sử dụng ít nhất hai tàu lai hỗ trợ, tổng công suất tối thiểu 3.500 HP; tàu lai nhỏ nhất có công suất 1.500 HP;

c) Chiều dài lớn nhất từ 110 mét đến dưới 125 mét, phải sử dụng ít nhất hai tàu lai hỗ trợ, tổng công suất tối thiểu 4.000 HP; tàu lai nhỏ nhất có công suất 2.000 HP;

d) Chiều dài lớn nhất từ 125 mét đến dưới 145 mét, phải sử dụng ít nhất hai tàu lai hỗ trợ, tổng công suất tối thiểu 5.000 HP; tàu lai nhỏ nhất có công suất 2.000 HP;

đ) Chiều dài lớn nhất từ 145 mét đến dưới 175 mét, phải sử dụng ít nhất hai tàu lai hỗ trợ, tổng công suất tối thiểu 6.500 HP; tàu lai nhỏ nhất có công suất 2.500 HP;

e) Có chiều dài lớn nhất từ 175 mét đến dưới 200 mét, phải sử dụng ít nhất hai tàu lai hỗ trợ, tổng công suất tối thiểu 8.500 HP; tàu lai nhỏ nhất có công suất 3.000 HP;

g) Tàu thuyền có chiều dài lớn hơn 200 mét, phải sử dụng ít nhất hai tàu lai hỗ trợ, tổng công suất tối thiểu 9.000 HP; tàu lai nhỏ nhất có công suất 4.000 HP.

h) Tàu thuyền có chiều dài lớn hơn 145 mét phải có một tàu lai có công suất tối thiểu 2.500 HP hỗ trợ từ đầu đê vào đến vũng quay tàu và ngược lại.

2. Tàu thuyền không tự hành:

Ngoài tàu kéo/đẩy để hành trình, còn phải sử dụng tàu lai hỗ trợ theo quy định dưới đây:

a) Chiều dài lớn nhất nhỏ hơn 100 mét phải sử dụng ít nhất hai tàu lai hỗ trợ, tổng công suất tối thiểu 3.500 HP; tàu lai nhỏ nhất có công suất 1.500 HP;

b) Chiều dài lớn nhất từ 100 mét đến 150 mét phải sử dụng ít nhất 02 tàu lai hỗ trợ, tổng công suất tối thiểu 4.500 HP; tàu lai nhỏ nhất có công suất 2.000 HP;

c) Chiều dài lớn nhất từ lớn hơn 150 mét, phải sử dụng ít nhất hai tàu lai hỗ trợ, tổng công suất tối thiểu 5.500 HP; tàu lai nhỏ nhất có công suất 2.000 HP .

Điều 36. Điều kiện cung cấp dịch vụ lai dất

Tàu lai được thực hiện dịch vụ lai dất hỗ trợ tàu thuyền khác trong vùng nước cảng biển phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

1. Doanh nghiệp có tàu lai phải đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lai dất tàu biển theo quy định của pháp luật.
2. Tàu lai dất phải được đăng ký, đăng kiểm, bố trí thuyền viên theo quy định.
3. Chủ tàu, thuyền trưởng hoặc đại lý của chủ tàu có nhu cầu về tàu lai hỗ trợ, gửi văn bản yêu cầu cho doanh nghiệp tàu lai trong thời gian thích hợp, bảo đảm tàu lai có mặt tại vị trí yêu cầu trước khi bắt đầu điều động.
4. Tàu thuyền khi sử dụng tàu lai có nghĩa vụ bố trí tàu lai đầy đủ về số lượng, công suất theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Nội quy này.
5. Thuyền trưởng hoặc hoa tiêu tàu được lai dất hỗ trợ có quyền dừng điều động nếu số lượng và công suất tàu lai không đúng, ảnh hưởng đến an toàn hàng hải và thông báo kịp thời cho trực ban cảng vụ biết để phối hợp xử lý.

Điều 37. Trách nhiệm của doanh nghiệp tàu lai và thuyền trưởng tàu lai

1. Hàng ngày vào 08 giờ 00 phút, Doanh nghiệp tàu lai phải thông báo qua Fax, Email cho Cảng vụ hoặc Đại diện Cảng vụ tại Duyên Hải kế hoạch lai dất hỗ trợ (tên tàu lai, công suất, thời gian bắt đầu lai dất hỗ trợ) và chậm nhất vào 16 giờ 00 phút phải thông báo kế hoạch ngày hôm sau. Trường hợp có thay đổi, phải kịp thời thông báo bổ sung ngay khi nhận được yêu cầu cung cấp tàu lai hỗ trợ.
2. Khi thực hiện việc lai dất hỗ trợ tàu biển vào, rời cầu cảng, quay trở hoặc di chuyển vị trí neo đậu trong vùng nước cảng biển, thuyền trưởng tàu lai phải thực hiện yêu cầu của thuyền trưởng hoặc hoa tiêu tàu được lai, trừ trường hợp chứng minh được việc thực hiện yêu cầu đó sẽ gây nguy hiểm trực tiếp đến thuyền viên hoặc tàu của mình.
3. Doanh nghiệp có trách nhiệm kê khai, công bố, niêm yết giá theo quy định pháp luật.
4. Ngoài hoạt động kinh doanh, các tàu lai còn phải thực hiện nghĩa vụ tìm kiếm cứu nạn khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Mục 6

BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI, AN NINH HÀNG HẢI

Điều 38. Yêu cầu chung để bảo đảm an toàn, an ninh hàng hải khi tàu thuyền hoạt động tại cảng biển

Tàu thuyền khi hoạt động tại cảng biển có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh quy định về bảo đảm an toàn theo quy định tại các Điều 106 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, quy định có liên quan khác của pháp luật và các yêu cầu sau đây:

1. Việc neo đậu, cập cầu, cập mạn của tàu thuyền trong vùng nước cảng biển phải thực hiện đầy đủ các quy định về bảo đảm an toàn hàng hải.

2. Trong thời gian hành trình, điều động cập, rời cầu cảng, bến phao, khu neo đậu, tàu thuyền phải sử dụng máy tàu phù hợp, tránh làm ảnh hưởng đến các công trình và tàu thuyền khác.

3. Tàu thuyền điều động trong vùng nước cảng biển để chạy thử, khử độ lệch la bàn hoặc hiệu chỉnh các thiết bị hàng hải phải thông báo cho Cảng vụ biết và chỉ được tiến hành khi được Cảng vụ chấp thuận.

4. Tàu thuyền và doanh nghiệp cảng phải thực hiện nghiêm chỉnh quy định của Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và cảng biển (ISPS Code) và các quy định có liên quan của pháp luật.

Điều 39. Hoạt động khác trong vùng nước cảng biển

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng vùng nước cảng biển để hoạt động kinh doanh, sản xuất phải thực hiện các yêu cầu sau:

1. Phù hợp với ngành nghề đăng ký kinh doanh.

2. Hoạt động phải phù hợp với quy hoạch có liên quan đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Vị trí, diện tích vùng nước dùng để hoạt động phải được sự chấp thuận của Giám đốc Cảng vụ và tuân thủ các quy định khác có liên quan của pháp luật.

4. Các hoạt động có ảnh hưởng đến giao thông hàng hải hoặc giao thông đường thủy nội địa phải lập phương án bảo đảm an toàn hàng hải trình Giám đốc Cảng vụ phê duyệt.

Điều 40. Tìm kiếm cứu nạn hàng hải

Tổ chức, cá nhân hoạt động tại cảng biển có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh quy định về tìm kiếm cứu nạn theo quy định tại Điều 107 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, quy định có liên quan khác của pháp luật và các yêu cầu sau đây:

1. Chấp hành nghiêm chỉnh yêu cầu của Giám đốc Cảng vụ về phối hợp tham gia tìm kiếm cứu nạn trong vùng nước cảng biển.

2. Nghiêm cấm mọi hành vi phát tín hiệu cấp cứu giả. Trường hợp do sơ suất trong khi sử dụng các trang thiết bị như phao EPIRB, HF, VHF,... phát tín hiệu cấp cứu giả, thuyền trưởng phải thông báo ngay cho Cảng vụ và các cơ quan chức năng, kịp thời áp dụng biện pháp phù hợp để thông báo hủy các tín hiệu cấp cứu giả đã phát.

Điều 41. Hoạt động thực tập, diễn tập và huấn luyện của tàu thuyền trong vùng nước cảng biển

1. Trước khi tiến hành, thuyền trưởng phải gửi văn bản cho Cảng vụ xem xét. Trong đó phải ghi rõ thời gian, địa điểm, nội dung. Khi kết thúc phải thông báo.

2. Không được tiến hành khi tàu thuyền đang làm hàng, cấp nhiên liệu và các điều kiện không đảm bảo an toàn khác.

3. Thuyền trưởng chịu trách nhiệm về an toàn, an ninh và phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong thời gian tổ chức thực tập, huấn luyện.

Điều 42. Xử lý tai nạn hàng hải

1. Khi xảy ra tai nạn hoặc sự cố hàng hải, thuyền trưởng của tàu thuyền có liên quan đến tai nạn hàng hải có trách nhiệm:

a) Tìm mọi cách bảo đảm an toàn cho người, phương tiện và tổ chức ngay việc tìm kiếm cứu nạn theo quy định;

b) Thông báo ngay cho Cảng vụ qua VHF trên kênh 16 hoặc các phương tiện thông tin liên lạc khác, đồng thời phải tiến hành ngay các biện pháp phù hợp để giảm tối đa thiệt hại có thể xảy ra và hỗ trợ người, tàu bị nạn nếu không ảnh hưởng đến an toàn của tàu mình;

2. Thuyền trưởng tàu thuyền có nghĩa vụ báo cáo cho Cảng vụ theo quy định pháp luật về tai nạn hàng hải.

Điều 43. Xử lý sự cố hàng hải trên luồng hàng hải

1. Tàu thuyền bị sự cố khi đang hành trình trên luồng hàng hải có trách nhiệm báo cáo ngay cho Cảng vụ và thực hiện các biện pháp phòng ngừa ô nhiễm môi trường, đắm va, cháy nổ.

2. Tàu thuyền bị mắc cạn, ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này, chủ tàu, thuyền trưởng phải thực hiện ngay các quy định dưới đây:

a) Bị cạn bên ngoài luồng: Thuyền trưởng, chủ tàu quyết định phương pháp rời cạn và báo cáo Cảng vụ trong vòng 48 giờ kể từ lúc tàu bị cạn;

b) Bị cạn trong luồng nhưng chưa làm tắt luồng: Trong vòng 24 giờ, chủ tàu hoặc thuyền trưởng phải lập phương án rời cạn trình Giám đốc Cảng vụ phê duyệt. Trong thời gian chưa rời cạn, phải tăng cường cảnh giới, kiểm tra an toàn, giữ liên lạc với cảng vụ, hoa tiêu. Sau 03 ngày nếu tàu không ra cạn, Giám đốc Cảng vụ sẽ quyết định phương án rời cạn và chủ tàu phải chịu mọi chi phí cho việc cứu cạn;

c) Bị cạn gây ách tắt luồng: Trong thời gian một con nước lớn kế tiếp, nếu không rời cạn được, Giám đốc Cảng vụ sẽ quyết định phương án rời cạn và chủ tàu phải chịu mọi chi phí cho việc cứu cạn nhằm giải phóng luồng.

Điều 44. Hoạt động cắm đăng, đáy, lưới cá; đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản trong vùng nước cảng biển

Thực hiện theo quy định tại Điều 110 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và tuân thủ các yêu cầu sau:

1. Tổ chức, cá nhân chỉ được đóng đăng, đáy, lưới cá hoặc các phương tiện đánh bắt, nuôi trồng thủy sản cố định khác trong vùng nước cảng biển khi được

Cảng vụ và cơ quan có thẩm quyền của địa phương chấp thuận. Đăng, đáy, lưới cá và các phương tiện đánh bắt thủy sản cố định phải bảo đảm yêu cầu sau đây:

- a) Đúng đúng vị trí, thời gian trong văn bản chấp thuận;
 - b) Đăng, đáy, lưới cá và các phương tiện đánh bắt, nuôi trồng thủy sản cố định khác phải được trang bị đèn hiệu, dấu hiệu theo quy định có liên quan của pháp luật;
 - c) Đúng cách xa luồng, công trình ngầm, đèn biển, bèn phao, báo hiệu hàng hải và các công trình khác theo quy định;
2. Không sử dụng các loại đăng, đáy di động, lưới rê, lưới vét hoặc các phương tiện khác để đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, nếu việc đó làm trở ngại đối với hoạt động của tàu thuyền.

3. Khi không sử dụng đăng, đáy, lưới cá hoặc các phương tiện đánh bắt, nuôi trồng thủy sản cố định khác, phải tự dỡ bỏ, nhổ hết các cọc đã cắm và thanh thải các chướng ngại vật khác do hoạt động đăng, đáy hoặc các phương tiện đánh bắt, nuôi trồng thủy sản cố định khác tạo ra.

Điều 45. Hoạt động khai thác khoáng sản

1. Hoạt động khai thác cát trong vùng nước cảng biển thực hiện theo Điều 110 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép và Giám đốc Cảng vụ chấp thuận.

2. Doanh nghiệp trước khi tiến hành hoạt động khai thác phải tuân thủ các yêu cầu dưới đây:

- a) Lập phương án bảo đảm an toàn hàng hải và trình Giám đốc Cảng vụ phê duyệt;
- b) Phương tiện phải làm thủ tục xin phép cảng vụ theo quy định tại Khoản 3, Điều 62 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP;
- c) Khai thác đúng vị trí, thời gian hoạt động và số lượng phương tiện trong văn bản chấp thuận; khi có thay đổi phải thông báo cho Cảng vụ;
- d) Khi neo đậu, hoạt động phải thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-BGTVT ngày 16/8/2013 của Bộ Giao thông vận tải quy định việc áp dụng Quy tắc quốc tế về phòng ngừa đâm va tàu thuyền trên biển.

3. Cấm neo đậu phương tiện để khai thác cát tại các khu vực sau: Luồng hàng hải, khu neo đậu, khu chuyên tải, khu tránh bão, vùng nước trước cầu cảng, bèn phao và vùng quay trở.

Điều 46. Bảo đảm an toàn hoạt động của tàu thuyền tại cảng, bèn thủy nội địa trong vùng nước cảng biển

1. Đầu tư xây dựng cảng, bèn thủy nội địa trong vùng nước cảng biển thực hiện theo pháp luật đường thủy nội địa. Việc quản lý hoạt động của cảng, bèn căn cứ quy định của Bộ GTVT và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Tàu thuyền khi đến, rời cảng, bến thủy nội địa phải thực hiện thông báo, xác báo tàu đến, rời theo quy định tại Điều 87, 88 của Nghị định số 58.

3. Tàu thuyền phải chịu kiểm tra về an toàn, an ninh, lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của cán bộ Cảng vụ hàng hải.

4. Thực hiện các quy định về báo cáo, điều tra tai nạn.

Điều 47. Hoạt động thể thao, diễn tập tìm kiếm cứu nạn, an ninh hàng hải và ứng phó sự cố tràn dầu

1. Việc tổ chức các hoạt động diễn tập tìm kiếm, cứu nạn, an ninh hàng hải; hoạt động thể thao, giải trí và các hoạt động tương tự khác trong vùng nước cảng biển phải thực hiện theo quy định tại Điều 109 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, quy định có liên quan khác của pháp luật.

2. Diễn tập Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu theo Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu ban hành tại Quyết định số 02/2013/QĐ-TTg ngày 14/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ, trước khi tiến hành phải thông báo và trình kế hoạch diễn tập cho cảng vụ.

Điều 48. Bảo đảm an toàn trong xếp, dỡ hàng hóa, sửa chữa và vệ sinh tàu thuyền

Thực hiện theo Điều 111 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP và các yêu cầu khác:

1. Thuyền trưởng phải bảo đảm an toàn, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

2. Trước khi sửa chữa, vệ sinh tàu thuyền, phải thông báo cho Cảng vụ; chỉ tiến hành khi đã được Cảng vụ chấp thuận.

Điều 49. Phòng, chống cháy, nổ

Thuyền trưởng, doanh nghiệp liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh quy định về phòng, chống cháy, nổ tại cảng biển theo quy định tại các Điều 113, 114, 115 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, quy định có liên quan khác của pháp luật và các yêu cầu sau đây:

1. Tàu thuyền chở hàng hóa nguy hiểm, trước khi vào xếp, dỡ hàng hóa tại khu chuyên tải phải trình Cảng vụ phương án chuyên tải.

2. Doanh nghiệp cảng, thuyền trưởng tàu thuyền chở hàng hóa nguy hiểm có trách nhiệm thực hiện các phương án được phê duyệt; duy trì trạng thái sẵn sàng của các trang thiết bị có trong phương án.

Mục 7

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 50. Những hành vi bị cấm trong việc vệ sinh tàu thuyền

Vệ sinh tàu thuyền được thực hiện theo các quy định có liên quan khác của pháp luật, nghiêm cấm những hành vi quy định tại Điều 116 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

Điều 51. Đồ rác, xả nước thải và nước dằn tàu

Tàu thuyền, doanh nghiệp liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh quy định về đồ rác, xả nước thải và nước dằn tàu tại cảng biển theo quy định tại Điều 117 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, quy định có liên quan khác của pháp luật và các yêu cầu sau đây:

1. Tàu thuyền khi hoạt động tại cảng biển phải thực hiện chế độ đồ rác, bơm xả nước bẩn và nước dằn tàu như sau:

a) Rác thải sinh hoạt phải được phân loại theo quy định và đựng trong các dụng cụ chứa phù hợp để đơn vị thu gom rác tiến hành thu gom ngay sau khi tàu đến cảng, sau đó thực hiện 02 ngày một lần đối với tàu hàng, 01 ngày một lần đối với tàu khách;

b) Nước bẩn, cặn bẩn, dầu hoặc hợp chất có dầu và các loại chất độc hại khác phải được chứa vào két riêng và chuyển lên thiết bị thu gom trên bờ theo quy định.

2. Doanh nghiệp cảng hoặc doanh nghiệp có chức năng tiếp nhận và xử lý chất thải từ tàu thuyền tại cảng phải bố trí phương tiện đủ tiêu chuẩn để tiếp nhận rác thải, nước bẩn từ tàu thuyền và phải tuân thủ quy định về vệ sinh và bảo vệ môi trường.

Điều 52. Yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Các tổ chức, cá nhân, tàu thuyền có nghĩa vụ và trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 118 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

Điều 53. Báo cáo sự cố môi trường tại cảng biển

Các tổ chức, cá nhân, tàu thuyền có nghĩa vụ và trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 119 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

Mục 8

TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP CẢNG

Điều 54. Trách nhiệm của doanh nghiệp cảng

Doanh nghiệp cảng có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 67, Điều 112, Điều 113 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, quy định khác có liên quan của pháp luật và các yêu cầu sau đây:

1. Thông báo điều kiện khai thác cầu cảng, bến cảng.

2. Có Quy trình bảo trì và Kế hoạch bảo trì cầu cảng, bến cảng do mình quản lý, khai thác theo quy định pháp luật.

3. Chậm nhất 16 giờ hàng ngày, doanh nghiệp cảng phải thông báo bằng văn bản (fax, email hoặc gửi trực tiếp) cho Cảng vụ biết kế hoạch điều độ ngày hôm sau; trường hợp có thay đổi đột xuất phải thông báo kịp thời bằng văn bản (fax, email hoặc gửi trực tiếp) hoặc bằng điện thoại hay qua VHF để Cảng vụ xử lý.

4. Cung cấp cho Cảng vụ thông báo hàng hải kèm theo bình đồ về độ sâu vùng nước trước cầu cảng sau khi khảo sát định kỳ theo quy định.

5. Trong thời gian điều động tàu cập, rời cầu cảng và trong thời gian không có tàu cập cầu, các cần cầu bờ không được vươn ra phía ngoài vùng nước trước cầu cảng. Trường hợp cần cầu phải vươn ra ngoài do nhu cầu sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, doanh nghiệp cảng phải thông báo bằng văn bản và chỉ tiến hành khi được Cảng vụ chấp thuận; đồng thời, phải áp dụng biện pháp thích hợp nhằm bảo đảm an toàn theo quy định.

6. Có trách nhiệm kê khai, công bố, niêm yết giá theo quy định pháp luật.

7. Thực hiện các yêu cầu về kiểm soát tải trọng tại bến cảng doanh nghiệp đang khai thác, quản lý.

8. Đối với doanh nghiệp cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển khi tiếp nhận tàu biển và phương tiện mang cấp VR-SB phải thông báo cho Cảng vụ theo Khoản 3 Điều này.

Điều 55. Trách nhiệm của doanh nghiệp khai thác khu chuyển tải

1. Căn cứ quyết định công bố khu chuyển tải, hồ sơ thiết kế được duyệt và các quy định pháp luật có liên quan, lập và trình Cảng vụ xem xét, phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải trong quá trình khai thác khu chuyển tải.

2. Thông báo điều kiện khai thác khu chuyển tải đến các tổ chức, đơn vị có liên quan.

3. Ngoài việc thực hiện đúng phương án bảo đảm an toàn khai thác đã được phê duyệt, doanh nghiệp còn phải cung cấp kịp thời cho Cảng vụ thông tin về các phương tiện tham gia chuyển tải, tình hình, thời gian chuyển tải.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 56. Trách nhiệm thực hiện

1. Tổ chức, cá nhân, tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài hoạt động tại cảng biển có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên và Nội quy này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh với Cảng vụ để cập nhật, bổ sung, sửa đổi Nội quy này cho phù hợp với quy định pháp luật và điều kiện thực tế, đặc thù của khu vực.

Điều 57. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Trường các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ: Pháp chế, Thanh tra – An toàn, an ninh hàng hải, Tổ chức – Hành chính, Tài vụ, Đại diện, Trạm thuộc Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ có trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Nội quy này.

2. Ban hành kèm theo Nội quy gồm 04 Phụ lục có liên quan đến hoạt động hàng hải. Phòng pháp chế chủ trì, phòng TT-ATHH phối hợp định kỳ rà soát, đề xuất bổ sung, sửa đổi (nếu cần)/.

CẢNG VỤ HÀNG HẢI CẦN THƠ

Phụ Lục 1

Các cơ quan quản lý Nhà nước tại cảng biển

1. Khu vực hàng hải Cần Thơ, gồm:

1.1 Cơ quan chủ trì: Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ (trụ sở chính):

Địa chỉ: Số 14/11, đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ;

Điện thoại: 0292. 3841696;

Fax: 0292. 3841049.

Email: cangvu.cto@vinamarine.gov.vn

Website: cangvuhanghaicantho.gov.vn

1.2 Cơ quan phối hợp:

1.2.1 Cảng biển Cần Thơ:

- Chi cục Hải quan Cửa khẩu cảng Cần Thơ;

Địa chỉ: Số 18, đường Võ Nguyên Giáp, phường Tân Phú, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ;

Điện thoại: 0292.3842470 – 3884148;

Fax: 0292. 3841087.

- Công an Cửa khẩu cảng Cần Thơ:

Địa chỉ: Số 9A, đường Trần Phú, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;

Điện thoại: 0292. 3882141 – 3843046;

Fax: 0292. 3841259.

- Kiểm dịch Y tế (thuộc Trung tâm kiểm soát bệnh tật thành phố Cần Thơ);

Địa chỉ: Số 01, đường Ngô Đức Kế, phường Tân An, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;

Điện thoại: 0292. 3753401;

Fax: 0292. 3753401 – 3823611.

- Kiểm dịch thực vật Vùng IX;

Địa chỉ: Số 386B, đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;

Điện thoại: 0292. 3883551 – 3826709.

- Cơ quan Thú y Vùng VII;

Địa chỉ: Số 88, đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;

Điện thoại: 0292. 3820303;

Fax: 0292. 3823386.

1.2.2 Cảng biển Hậu Giang:

- Chi cục Hải Quan Hậu Giang;

Địa chỉ: Văn phòng BQL KCN Hậu Giang, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang;

Điện thoại: 0293. 3949090;

- Công an Cửa khẩu cảng Hậu Giang;

Địa chỉ (Trạm): KCN Hậu Giang, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang;

Điện thoại: 0293 3529296;

Fax; 0293 3529297.

- Kiểm dịch Y tế (thuộc TT Y tế Dự phòng tỉnh Hậu Giang);

Địa chỉ: 613 Trần Hưng Đạo, KV 3, Phường 3, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang;

Điện thoại: 0293 3878953;

Email: lanhnguyen67@yahoo.com.vn.

- Kiểm dịch thực vật Vùng IX.

- Cơ quan Thú y Vùng VII.

2. Khu vực hàng hải Trà Vinh, gồm:

2.1 Cơ quan chủ trì: Đại diện Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ tại Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (gọi tắt là Đại diện Duyên Hải) thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo sự ủy quyền của Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ tại khu vực hàng hải Trà Vinh;

Địa chỉ: Ấp Mù U, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh;

Điện thoại: 0294. 3923213;

Fax: 0294. 3923214.

Email: daidiencangvucantho@gmail.com.

Website: cangvuhanghaicantho.gov.vn

2.2 Cơ quan phối hợp, gồm:

- Chi cục Hải Quan Vĩnh Long;

Địa chỉ: Số 171, đường Phó Cơ Điều, phường 3, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

Điện thoại: 0270. 3880154;

Fax: 0270. 3823360.

- Đồn Biên phòng Cửa khẩu cảng Trường Long Hòa;

Địa chỉ: Ấp Nhà Mát, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh;

Điện thoại: 0294. 3839169;

Fax: 0294. 3839169.

- Kiểm dịch Y tế (Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Trà Vinh);

Địa chỉ: Số 1, đường Tô Thị Huỳnh, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh;

Điện thoại: 0294. 3862319;

Fax: 0294. 3862139.

- Kiểm dịch Thực vật Vùng IX;

Địa chỉ: Số 386B, đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;

Điện thoại: 0292. 3883551 – 3826709;

Fax: 0292. 3828408.

- Cơ quan Thú y Vùng VII;

Địa chỉ: Số 88, đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;

Điện thoại: 0292. 3820303;

Fax: 0292. 3823386.

2. Khu vực hàng hải Sóc Trăng, gồm:

1.1 Cơ quan chủ trì: Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ (trụ sở chính);

Địa chỉ: Số 14/11, đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ;

Điện thoại: 0292. 3841696;

Fax: 0292. 3841049.

Email: cangvu.cto@vinamarine.gov.vn

Website: cangvuhanghaicantho.gov.vn

2.2 Cơ quan phối hợp, gồm:

- Chi cục Hải Quan Sóc Trăng;

Địa chỉ: Lô B2, đường N2, KCN An Nghiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng;

Điện thoại: 0299. 3637557.

Fax: 0270. 3637555.

- Đồn Biên phòng Trung Bình;

Địa chỉ: Ấp Chợ, xã Trung Bình, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

Điện thoại: 0299. 3846692.

- Kiểm dịch Y tế (Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Sóc Trăng).

- Kiểm dịch Thực vật Vùng IX:

Địa chỉ: Số 386B, đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Điện thoại: 0292. 3883551 – 3826709.

Fax: 0292. 3828408.

- Cơ quan Thú y Vùng VII:

Địa chỉ: Số 88, đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Điện thoại: 0292. 3820303;

Fax: 0292. 3823386.

Phụ Lục 2

I. Luồng hàng hải công cộng

1. Luồng hàng hải Định An – Sông Hậu:

- Quyết định công bố: Số 672/QĐ-CHHVN ngày 24/5/2018.
- Chiều dài: 182,26 Km;
- Chiều rộng:
 - + Đoạn cửa Định An (từ phao số “0” đến phao “14”): 100m;
 - + Đoạn từ phao “14” đến bến cảng Hoàng Diệu: 200m;
 - + Đoạn từ bến cảng Hoàng Diệu đến Vàm Ô Môn: 100m;
 - + Đoạn từ vàm rạch Ô Môn đến vàm rạch Gòi Lớn:
 - Nhánh chính: 300m; riêng đoạn qua cầu Vàm Cống: 100m;
 - Đoạn qua nhánh phụ Cù lao Tân Lộc: 60m.

- Báo hiệu hàng hải: 150 báo hiệu.

- Độ sâu: Theo Thông báo hàng hải.

2. Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu (LSH):

- Quyết định công bố: Số 58/QĐ-CHHVN ngày 17/01/2017.
- Chiều dài: 52,6 Km;
- Chiều rộng:
 - + Đoạn luồng biển (từ phao “0” đến đê biển Dân Thành):
 - Từ phao “0” đến cặp phao “7”-“10”: 150m;
 - Từ cặp phao “7”-“10” đến đê: 85m;
 - + Đoạn kênh Tắt: 85m;
 - + Đoạn kênh Quan Chánh Bó: 85m;
 - + Đoạn sông Hậu: 95m.

- Báo hiệu hàng hải: 36 báo hiệu nổi và 33 tiêu báo hiệu.

- Độ sâu: Theo Thông báo hàng hải.

3. Luồng hàng hải Trần Đề:

- Quyết định công bố: Số 953/QĐ-CHHVN ngày 25/6/2018.

- Chiều dài: 31,0 Km;

- Chiều rộng: 130m.

- Báo hiệu hàng hải: 19 báo hiệu.

- Độ sâu: Theo Thông báo hàng hải.

II. Vùng đón Trả hoa tiêu:

1. Luồng hàng hải Định An – Sông Hậu:

Giới hạn bởi đường tròn bán kính 1,0 hải lý; có tâm tại tọa độ:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
09 ⁰ 28' 48.3''	106 ⁰ 31' 42.1''	09 ⁰ 28' 44.6''	106 ⁰ 31' 18.5''

2. Luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu:

Giới hạn bởi đường tròn bán kính 1,0 hải lý; có tâm tại tọa độ:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
09 ⁰ 30' 53,5''	106 ⁰ 34' 54,3''	09 ⁰ 30' 48,8''	106 ⁰ 35' 00,7''

Phụ Lục 3
CÁC KHU NEO ĐẬU

1. Khu neo chờ tàu phía biển Luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu
(theo Quyết định số 1116/QĐ-CHVN ngày 02/8/2017 của cục Hàng hải Việt Nam)

TT	Tên điểm neo	Tọa độ VN-2000 KTT 106 ⁰ 30 múi chiều 3 ⁰		Tọa độ địa lý KTT 106 ⁰ 30 múi chiều 3 ⁰		Cỡ tàu neo đậu (DWT)	Bán kính (m)
		X(m)	Y(m)	Vĩ độ N	Kinh độ E		
I	Khu vực A						
1	V1	1.051.109,31	561.855,51	09 ⁰ 30'19,93"	106 ⁰ 33'19,20"	5.000÷10.000	210
2	V2	1.050.839,79	562.196,96	09 ⁰ 30'11,14"	106 ⁰ 33'59,38"	5.000÷10.000	210
3	V3	1.050.570,27	562.538,40	09 ⁰ 30'02,35"	106 ⁰ 34'10,56"	5.000÷10.000	210
4	V4	1.050.300,75	562.879,85	09 ⁰ 29'53,56"	106 ⁰ 34'21,74"	5.000÷10.000	210
5	V5	1.050.582,17	561.490,38	09 ⁰ 30'02,79"	106 ⁰ 33'36'20"	20.000	250
6	V6	1.050.225,91	561.941,71	09 ⁰ 29'51,17"	106 ⁰ 33'50,98"	20.000	250
7	V7	1.049.869,65	562.393,05	09 ⁰ 29'39,55"	106 ⁰ 34'05,76"	20.000	250
II	Khu vực B						
8	V8	1.049.843,70	563.394,31	09 ⁰ 29'38,66"	106 ⁰ 34'38,59"	20.000	250
9	V9	1.049.504,17	563.824,45	09 ⁰ 29'27,58"	106 ⁰ 34'52,67"	20.000	250
10	V10	1.049.521,66	562.914,61	09 ⁰ 29'28,20"	106 ⁰ 34'22,84"	50.000	300
11	V11	1.049.103,44	563.444,43	09 ⁰ 29'14,56"	106 ⁰ 34'40,19"	50.000	300
III	Khu vực C						
12	V12	1.054.343,22	564.408,20	09 ⁰ 32'05,06"	106 ⁰ 35'12,08"	5.000÷10.000	210
13	V13	1.054.876,97	564.829,52	09 ⁰ 32'22,41"	106 ⁰ 35'25,92"	5.000÷10.000	210
IV	Khu vực D						
14	V14	1.054.610,55	565.167,04	09 ⁰ 32'13,72"	106 ⁰ 35'36,98"	5.000÷10.000	210
15	V15	1.054.350,33	565.496,71	09 ⁰ 32'05,23"	106 ⁰ 35'47,77"	5.000÷10.000	210
16	V16	1.054.076,80	564.745,72	09 ⁰ 31'56,37"	106 ⁰ 35'23,13"	5.000÷10.000	210
17	V17	1.053.816,57	565.075,40	09 ⁰ 31'47,88"	106 ⁰ 35'33,93"	5.000÷10.000	210
18	V18	1.054.030,82	565.836,92	09 ⁰ 31'54,81"	106 ⁰ 35'58,91"	20.000	250
19	V19	1.053.559,86	565.465,17	09 ⁰ 31'39,50"	106 ⁰ 35'46,69"	20.000	250
V	Khu vực E						
20	V20	1.053.140,40	565.996,57	09 ⁰ 31'25,82"	106 ⁰ 36'04,09"	20.000	250
21	V21	1.052.800,87	566.426,71	09 ⁰ 31'14,74"	106 ⁰ 36'18,18"	20.000	250
22	V22	1.053.650,80	566.237,65	09 ⁰ 31'42,42"	106 ⁰ 36'12,03"	50.000	300
23	V23	1.053.263,56	566.728,23	09 ⁰ 31'29,79"	106 ⁰ 36'28,09"	50.000	300

2. Khu neo chờ tàu trên sông Hậu

(theo Quyết định số 1115/QĐ-CHVN ngày 02/8/2017 của cục Hàng hải Việt Nam)

TT	Tên điểm neo	Tọa độ VN-2000 KTT 106 ⁰ 30 múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ địa lý KTT 106 ⁰ 30 múi chiếu 3 ⁰		Bán kính (m)	Cỡ tàu neo đậu (DWT)
		X(m)	Y(m)	Vĩ độ N	Kinh độ E		
1	01	1.073.371,20	517.187,30	09 ⁰ 42'26,10"	106 ⁰ 09'23,90"	210	10.000
2	02	1.072.999,73	517.458,60	09 ⁰ 42'14,00"	106 ⁰ 09'32,80"	250	20.000 DWT Giảm tải
3	03	1.072.595,96	517.753,51	09 ⁰ 42'00,85"	106 ⁰ 09'42,47"		
4	04	1.072.249,07	518.113,60	09 ⁰ 41'49,56"	106 ⁰ 09'54,28"		

3. Khu neo đậu chuyển tải tại Khu vực HH Trà Vinh – tàu 100.000DWT

a) Khu neo ITC (theo Quyết định số 320/QĐ-CHHVN ngày 22/3/2018 của CHHVN)

Tên điểm Giới hạn	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
N1	09 ⁰ 30'38	106 ⁰ 37'09"	09 ⁰ 30'34"	106 ⁰ 37'15"
N2	09 ⁰ 28'59"	106 ⁰ 35'50"	09 ⁰ 28'55"	106 ⁰ 35'56"
N3	09 ⁰ 28'21"	106 ⁰ 36'38"	09 ⁰ 28'17"	106 ⁰ 36'44"
N4	09 ⁰ 30'02"	106 ⁰ 37'56"	09 ⁰ 29'58"	106 ⁰ 38'02"

b) Khu neo Sao Mai (theo Quyết định số 385/QĐ-CHHVN ngày 20/3/2020 của CHHVN)

Tên điểm Giới hạn	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
S1	09 ⁰ 30'38	106 ⁰ 37'09"	09 ⁰ 30'34"	106 ⁰ 37'15"
S2	09 ⁰ 28'59"	106 ⁰ 35'50"	09 ⁰ 28'55"	106 ⁰ 35'56"
S3	09 ⁰ 29'33"	106 ⁰ 35'08"	09 ⁰ 29'29"	106 ⁰ 35'14"
S4	09 ⁰ 31'11"	106 ⁰ 36'20"	09 ⁰ 31'07"	106 ⁰ 36'26"

4. Vị trí neo đậu trên sông Hậu (20 điểm neo)
(theo Quyết định số 1362/QĐ-PCHH ngày 04/6/1997 của CHHVN)

Tên điểm neo	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
N1	10 ⁰ 06'12.4"	105 ⁰ 43'58.1"	10 ⁰ 06'08.8"	105 ⁰ 44'04.5"
N2	10 ⁰ 06'22.4"	105 ⁰ 43'45.1"	10 ⁰ 06'18.8"	105 ⁰ 43'51.5"
N3	10 ⁰ 07'18.7"	105 ⁰ 42'06.9"	10 ⁰ 07'15.1"	105 ⁰ 42'13.3"
N4	10 ⁰ 07'25.5"	105 ⁰ 41'55.2"	10 ⁰ 07'21.9"	105 ⁰ 42'01.6"
N5	10 ⁰ 07'33.0"	105 ⁰ 41'44.2"	10 ⁰ 07'29.4"	105 ⁰ 41'50.6"
N6	10 ⁰ 07'40.8"	105 ⁰ 41'33.0"	10 ⁰ 07'37.2"	105 ⁰ 41'39.4"
N7	10 ⁰ 07'48.1"	105 ⁰ 41'22.3"	10 ⁰ 07'44.5"	105 ⁰ 41'28.7"
N8	10 ⁰ 07'55.7"	105 ⁰ 41'11.6"	10 ⁰ 07'52.1"	105 ⁰ 41'18.0"
N9	10 ⁰ 08'03.2"	105 ⁰ 41'01.1"	10 ⁰ 07'59.6"	105 ⁰ 41'07.5"
N10	10 ⁰ 08'11.0"	105 ⁰ 40'49.6"	10 ⁰ 08'07.4"	105 ⁰ 40'56.0"
N11	10 ⁰ 08'15.6"	105 ⁰ 40'42.4"	10 ⁰ 08'12.0"	105 ⁰ 40'48.8"
N12	10 ⁰ 08'23.0"	105 ⁰ 40'31.5"	10 ⁰ 08'19.4"	105 ⁰ 40'37.9"
N13	10 ⁰ 08'30.5"	105 ⁰ 40'20.4"	10 ⁰ 08'26.9"	105 ⁰ 40'26.8"
N14	10 ⁰ 08'38.2"	105 ⁰ 40'09.3"	10 ⁰ 08'34.6"	105 ⁰ 40'15.7"
N15	10 ⁰ 08'45.8"	105 ⁰ 39'58.7"	10 ⁰ 08'42.2"	105 ⁰ 40'05.1"
N16	10 ⁰ 08'53.6"	105 ⁰ 39'46.8"	10 ⁰ 08'50.0"	105 ⁰ 39'53.2"
N17	10 ⁰ 09'01.1"	105 ⁰ 39'35.7"	10 ⁰ 08'57.4"	105 ⁰ 39'42.1"
N18	10 ⁰ 09'10.2"	105 ⁰ 39'25.3"	10 ⁰ 09'06.6"	105 ⁰ 39'31.7"
N19	10 ⁰ 09'19.6"	105 ⁰ 39'16.6"	10 ⁰ 09'16.0"	105 ⁰ 39'23.0"
N20	10 ⁰ 09'29.4"	105 ⁰ 39'07.4"	10 ⁰ 09'25.8"	105 ⁰ 39'13.8"

5. Khu neo đậu trên sông Hậu (theo Quyết định số /QĐ-CHHVN ngày / /2020 của CHHVN):

5.1 Khu neo Láng Sắt (Cho tàu đến 10.000DWT)

Tên điểm Giới hạn	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
N1	09°35'34,6"	106°16'15,1"	09°35'31,0"	106°16'21,5"
N2	09°35'41,9"	106°16'18,8"	09°35'37,8"	106°16'25,2"
N3	09°36'31,0"	106°14'46,5"	09°36'27,3"	106°14'52,9"
N4	09°36'24,1"	106°14'42,7"	09°36'20,4"	106°14'49,2"

5.2 Khu neo Cầu Quan 2(Cho tàu đến 10.000DWT)

Tên điểm Giới hạn	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
N5	09°44'19,5"	106°07'11,4"	09°44'15,8"	106°07'17,9"
N6	09°44'29,7"	106°07'19,6"	09°44'26,0"	106°07'26,0"
N7	09°45'10,1"	106°06'28,2"	09°45'06,5"	106°06'34,6"
N8	09°44'59,9"	106°06'20,0"	09°44'56,3"	106°06'26,4"

5.3 Khu neo Cầu Quan 1 (Cho tàu đến 10.000DWT)

Tên điểm Giới hạn	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
N9	09°45'26,7"	106°05'45,9"	09°45'23,0"	106°05'52,4"
N10	09°45'36,9"	106°05'54,1"	09°45'33,2"	106°06'00,5"
N11	09°46'17,3"	106°05'02,7"	09°46'13,6"	106°05'09,1"
N12	09°46'07,1"	106°04'54,5"	09°46'03,7"	106°05'00,9"

5.4 Khu neo Cái Cui 2 (Cho tàu đến 20.000DWT giảm tải)

Tên điểm Giới hạn	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
N13	09°55'20,1"	105°54'50,8"	09°55'16,4"	105°54'57,3"
N14	09°55'29,3"	105°55'00,1"	09°55'25,6"	105°55'06,6"
N15	09°56'15,3"	105°54'13,7"	09°56'11,7"	105°54'20,2"
N16	09°56'06,1"	105°54'04,5"	09°56'02,5"	105°54'10,9"

5.5 Khu neo Cái Cui 1 (Cho tàu đến 20.000DWT giảm tải)

Tên điểm Giới hạn	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
N17	09°58'12,1"	105°51'25,0"	09°58'08,4"	105°51'31,5"
N18	09°58'22,3"	105°51'33,1"	09°58'18,7"	105°51'39,5"
N19	09°58'30,3"	105°51'22,7"	09°58'26,7"	105°51'29,2"
N20	09°58'20,0"	105°51'14,7"	09°58'16,4"	105°51'21,1"
N21	09°58'28,0"	105°51'04,3"	9°58'24,4"	105°51'10,7"
N22	09°58'38,3"	105°51'12,3"	09°58'34,7"	105°51'18,8"
N23	09°58'54,3"	105°50'51,6"	09°58'50,6"	105°50'58,0"
N24	09°58'44,0"	105°50'43,5"	09°58'40,3"	105°50'50,0"

5.6 Khu neo tàu chở hàng nguy hiểm (Cho tàu đến 20.000DWT giảm tải)

Tên điểm Giới hạn	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
N25	09°59'04,9"	105°50'23,7"	09°59'01,3"	105°50'30,1"
N26	09°59'11,0"	105°50'35,3"	09°59'07,4"	105°50'41,7"
N27	09°59'34,0"	105°50'23,0"	09°59'30,4"	105°50'29,4"
N28	09°59'27,9"	105°50'11,4"	09°59'24,3"	105°50'17,8"

5.7 Khu neo Ninh Kiều 1 (Cho tàu đến 10.000DWT)

Tên điểm Giới hạn	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
N29	10°02'26,3"	105°48'06,1"	10°02'22,6"	105°48'12,5"
N30	10°02'29,6"	105°48'12,1"	10°02'26,0"	105°48'18,5"
N31	10°03'00,2"	105°47'54,6"	10°02'56,5"	105°48'01,0"
N32	10°02'56,8"	105°47'48,6"	10°02'53,2"	105°47'55,0"

5.8 Khu neo Bình Thủy 2 (Cho tàu đến 20.000DWT giảm tải)

Tên điểm Giới hạn	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
N33	10°03'57,0"	105°47'09,8"	10°03'53,3"	105°47'16,2"
N34	10°04'04,1"	105°47'16,5"	10°04'00,4"	105°47'23,0"
N35	10°04'15,3"	105°47'04,6"	10°04'11,6"	105°47'11,1"
N36	10°04'08,2"	105°46'57,8"	10°04'04,5"	105°47'04,3"

5.9 Khu neo Bình Thủy 1 (Cho tàu từ 3.000 - 20.000DWT giảm tải)

Tên điểm Giới hạn	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
N37	10°05'22,3"	105°44'15,0"	10°05'18,6"	105°44'21,4"
N38	10°05'38,7"	105°44'25,7"	10°05'35,1"	105°44'32,1"
N39	10°05'49,3"	105°44'09,1"	10°05'45,6"	105°44'15,5"
N40	10°05'32,9"	105°43'58,4"	10°05'29,2"	105°44'04,9"

5.10 Khu neo Trà Nóc(Cho tàu từ 5.000 - 20.000DWT giảm tải)

Tên điểm Giới hạn	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
N41	10°05'58,5"	105°43'34,9"	10°05'54,8"	105°43'41,3"
N42	10°06'07,1"	105°43'42,3"	10°06'03,5"	105°43'48,8"
N43	10°07'13,7"	105°42'23,6"	10°07'10,1"	105°42'30,1"
N44	10°07'05,1"	105°42'16,2"	10°07'01,4"	105°42'22,6"

5.11 Khu neo Ô Môn (Cho tàu từ 7.000 - 20.000DWT giảm tải)

Tên điểm Giới hạn	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
N45	10°10'07,3"	105°38'31,0"	10°10'03,7"	105°38'37,4"
N46	10°10'16,7"	105°38'41,0"	10°10'13,1"	105°38'47,4"
N47	10°10'46,6"	105°38'12,6"	10°10'42,9"	105°38'19,0"
N48	10°10'37,2"	105°38'02,6"	10°10'33,5"	105°38'09,0"

5.12 Khu neo cái Sắn (Cho tàu đến 10.000DWT)

Tên điểm Giới hạn	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
N49	10°18'05,3"	105°31'38,3"	10°18'01,6"	105°31'44,8"
N50	10°18'12,8"	105°31'41,5"	10°18'09,1"	105°31'48,0"
N51	10°18'29,0"	105°31'03,5"	10°18'25,3"	105°31'10,0"
N52	10°18'21,5"	105°31'00,3"	10°18'17,8"	105°31'06,7"

Phụ Lục 4

Công trình vượt sông cắt ngang luồng hàng hải

I. Cầu:

1. Cầu Cần Thơ:

Chiều cao tàu thuyền (air draft) được phép đi qua:

- 37m trong khổ thông thuyền 110m (từ giữa cầu qua mỗi bên 55m);
- 30m trong khổ thông thuyền 95m (hai bên của khổ thông thuyền 110m).

2. Cầu Vàm Cống:

Chiều cao tàu thuyền (air draft) được phép đi qua:

- 35m trong khổ thông thuyền 110m (từ giữa cầu qua mỗi bên 55m);
- 30m trong khổ thông thuyền 95m (hai bên của khổ thông thuyền 110m).

II. Đường dây điện:

1. Đường dây 500kV Sông Hậu – Đức Hòa:

- Vị Trí: Nhánh chính sông Hậu tại cặp phao BHHH số “73”, “82”.
- Chiều cao tĩnh không thông thuyền (tính từ mực nước cao nhất) bao gồm cả khoảng cách an toàn phóng điện của đường dây: 62,0m.

2. Đường dây 500kV – 220kV Ô Môn – Cai Lậy:

- Vị trí: hạ lưu vàm rạch Ô Môn 850m.
- Tĩnh không thông thuyền tính từ mực nước cao nhất) bao gồm cả khoảng cách an toàn phóng điện của đường dây: 47,0m.

3. Đường dây 220kV Cao Lãnh – Thốt Nốt:

- Vị Trí: Giữa hai cặp phao “116 – 119” và “118 – 121”.
- Tĩnh không thông thuyền tính từ mực nước cao nhất) bao gồm cả khoảng cách an toàn phóng điện của đường dây 42,0m (cả hai nhánh).

4. Đường dây đường dây 110kV kênh Tắt:

- Vị trí: thượng lưu phà Kênh Tắt;
- Tĩnh không thông thuyền tính từ mực nước cao nhất) bao gồm cả khoảng cách an toàn phóng điện của đường dây: 53,5m.

5. Đường dây 110KV Trần Đề Cù Lao Dung:

- Vị trí: Nhánh sông Hậu – cửa Trần Đề, xã Tân Hưng, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.
- Tĩnh không thông thuyền tính từ mực nước cao nhất) bao gồm cả khoảng cách an toàn phóng điện của đường dây: 12m.